

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Phê duyệt Phương án Quản lý rừng bền vững
của Ban Quản lý rừng phòng hộ Phù Mỹ, giai đoạn 2021-2030**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Luật đa dạng sinh học ngày 13/11/2008;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý rừng bền vững;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 335/TTr-SNN ngày 06/10/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án Quản lý rừng bền vững của Ban Quản lý rừng phòng hộ Phù Mỹ, giai đoạn 2021-2030 với nội dung như sau:

1. Tên chủ rừng: Ban Quản lý rừng phòng hộ Phù Mỹ.

2. Địa chỉ: Thôn Trà Lương, xã Mỹ Trinh, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định.

3. Hiện trạng tài nguyên rừng, đất đai

Tổng diện tích các loại đất loại rừng	: 13.301,57 ha.
a) Diện tích đất lâm nghiệp	: 12.662,10 ha.
- Đất rừng phòng hộ	: 12.088,92 ha.
+ Rừng tự nhiên	: 5.451,35 ha.
+ Rừng trồng	: 5.768,39 ha.
+ Chưa có rừng	: 869,18 ha.
- Đất rừng sản xuất	: 573,18 ha.

+ Rừng tự nhiên	:	62,31 ha.
+ Rừng trồng	:	270,40 ha.
+ Chưa có rừng	:	240,47 ha.
b) Đất ngoài quy hoạch 3 loại rừng	:	637,47 ha.
+ Rừng trồng (cây lâu năm)	:	334,26 ha.
+ Chưa có rừng và các loại khác:	:	303,21 ha.
c) Đất chuyên dùng (khuôn viên Ban quản lý):	:	2,00 ha.

4. Mục tiêu của Phương án

a) Về kinh tế: Khai thác bền vững rừng phòng hộ đầu nguồn khoảng 97,0 ha/năm; sản lượng khai thác toàn chu kỳ 10 năm đạt khoảng 123.680 m³; bình quân 12.368 m³/năm. Doanh thu từ sản phẩm gỗ khoảng 12,4 tỷ đồng/năm; từ khoán bảo vệ rừng khoảng 1,8 tỷ đồng/năm.

b) Về xã hội:

- Thực hiện chuyển đổi diện tích đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang phát triển rừng sản xuất và diện tích đã quy hoạch cho các mục đích khác được phê duyệt tại Quyết định số 4854/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh. Từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng đất, phù hợp quy hoạch mới, góp phần ổn định đời sống của người dân.

- Thông qua hoạt động khoán bảo vệ rừng; các hoạt động trồng rừng, chăm sóc rừng, khai thác rừng và các hoạt động khác để góp phần tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân địa phương trong vùng.

c) Về môi trường:

- Bảo vệ và phát triển bền vững đối với toàn bộ diện tích rừng phòng hộ hiện có và diện tích rừng được tạo mới trong giai đoạn 2021 - 2030; nâng cao chất lượng rừng đáp ứng yêu cầu về phòng hộ, nhất là phòng hộ cho các hồ đập thủy lợi; phòng hộ chắn gió, chắn cát trong điều kiện biến đổi khí hậu; bảo vệ đa dạng sinh học của rừng tự nhiên.

- Phục hồi hệ sinh thái rừng nhằm nâng cao chất lượng rừng để phát huy khả năng phòng hộ môi trường, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ sản xuất nông nghiệp, bảo vệ hồ đập. Phục hồi 640 ha đất chưa có rừng đến cuối kỳ phát triển thành rừng tự nhiên, ổn định độ che phủ đạt 89%.

5. Kế hoạch sử dụng đất

a) Đất rừng sản xuất:

- Hiện trạng năm 2021 là 573,18 ha (*rừng tự nhiên 62,31 ha; rừng trồng 270,40 ha; các loại khác 240,47 ha*).

- Kế hoạch đến năm 2030 bàn giao 347,91 ha rừng trồng và các loại khác về các địa phương quản lý để sử dụng cho các mục đích phát triển rừng sản xuất phù hợp với quy hoạch mới và chức năng nhiệm vụ của Ban Quản lý.

- Diện tích còn lại đến năm 2030 là 225,27 ha, gồm rừng tự nhiên là 62,31 ha, diện tích có cây tái sinh là 162,96 ha.

b) Đất rừng phòng hộ:

- Hiện trạng năm 2021 là 12.088,92 ha (*rừng tự nhiên 5.451,35 ha; rừng trồng 5.768,39 ha; các loại khác 869,18 ha*).

- Kế hoạch đến năm 2030 chuyển 457,60 ha sang mục đích sử dụng khác (*Khu Liên hợp Gang thép Long Sơn và Cảng biển 320,36 ha; các khu dân cư, cụm công nghiệp 104,29 ha; sử dụng cho mục đích khác 32,95 ha*).

- Diện tích đất rừng phòng hộ còn lại đến năm 2030 là 11.631,32 ha.

c) Đất ngoài quy hoạch 3 loại rừng:

- Hiện trạng năm 2021 là 637,47 ha (*rừng trồng 334,26 ha; cây hàng năm và các loại khác 303,21 ha*).

- Kế hoạch đến năm 2030 bàn giao toàn bộ diện tích này về các địa phương quản lý để sử dụng cho các mục đích khác hiệu quả hơn; phù hợp với quy hoạch mới và chức năng nhiệm vụ của Ban Quản lý.

d) Đất phi nông nghiệp: Hiện trạng là 2,0 ha, không thay đổi.

6. Kế hoạch bảo tồn khu rừng có giá trị cao

Trong phạm vi ranh giới của Ban Quản lý còn tồn tại các loại rừng có giá trị bảo tồn cao (ký hiệu là: HCV), bao gồm các giá trị sau:

a) Khu rừng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và điều tiết nguồn nước (HCV4):

- HCV4.1: Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và điều tiết nguồn nước, thuộc lưu vực các hồ đập, với diện tích 8.024,48 ha (*rừng tự nhiên 4.918,22 ha; rừng trồng 3.106,26 ha*). Địa điểm lưu vực các hồ đập: Hồ Đá Bàn xã Mỹ An; hồ Đại Sơn, hồ Chí Hòa xã Mỹ Hiệp; hồ Đập Lồi, hồ Hội Khánh, hồ Tây Dâu xã Mỹ Hòa; hồ Cây Sung, hồ Tường An, hồ Vạn Định xã Mỹ Lộc; hồ Chánh Thuận, hồ Diêm Tiêu, hồ Trinh Vân, hồ Trung Sơn xã Mỹ Trinh; hồ Hóc Hòm, hồ Hóc Môn xã Mỹ Châu; hồ Hóc Mẩn xã Mỹ Quang; hồ Hóc Nhạn xã Mỹ Thọ; hồ Hóc Sinh, hồ Suối Sỏ xã Mỹ Phong; hồ Núi Miếu xã Mỹ Lợi; hồ Phú Hà xã Mỹ Đức.

- HCV4.2: Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc chống cát bay, phòng hộ ven biển, với diện tích là 1.078,88 ha.

- Kế hoạch bảo tồn: Khoán quản lý bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư. Hàng năm, xây dựng kế hoạch cùng với bên nhận khoán tuần tra bảo vệ rừng, bảo vệ đa dạng sinh học.

b) Khu rừng có ý nghĩa văn hóa, sinh thái (HCV6):

- Khu rừng thuộc khu vực Chùa Hang, xã Mỹ Hòa là nơi sinh hoạt tín ngưỡng của người dân địa phương và người dân các nơi khác trong các hoạt động lễ hội, các dịp nghỉ... Diện tích khoảng 100 ha.

- Kế hoạch bảo tồn: Ưu tiên duy trì, ổn định khoán quản lý bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

7. Các dự án ưu tiên triển khai

a) Kế hoạch khoán quản lý bảo vệ rừng:

- Khoán công việc bảo vệ rừng:

+ Đối tượng rừng đưa vào khoán bảo vệ là rừng tự nhiên, rừng trồng phòng hộ ven biển của Ban Quản lý. Hình thức khoán công việc bảo vệ rừng; phương thức thực hiện thông qua hợp đồng khoán bảo vệ rừng hàng năm.

+ Khối lượng: *Giai đoạn 2021 - 2025*: Tổng diện tích 6.070,53 ha, trong đó: rừng tự nhiên phòng hộ 5.451,35 ha (*chuyển tiếp 5.025,28 ha, khoán mới 426,07 ha*); khoán mới rừng tự nhiên sản xuất 62,31 ha; khoán bảo vệ rừng trồng phòng hộ ven biển 556,87 ha. *Giai đoạn 2026 - 2030*: Tổng diện tích 5.820,43 ha (*giảm 250,1 ha rừng trồng ven biển chuyển sang mục đích khác*); ổn định rừng tự nhiên phòng hộ 5.451,35 ha; rừng tự nhiên sản xuất 62,31 ha; rừng trồng phòng hộ ven biển còn lại 306,77 ha.

- Khoán ổn định:

+ Đối tượng rừng đưa vào khoán là rừng trồng phòng hộ đầu nguồn của Ban Quản lý. Hình thức khoán theo chu kỳ cây trồng; phương thức thực hiện thông qua hợp đồng khoán bảo vệ rừng.

+ Khối lượng: 2.423,20 ha.

b) Kế hoạch, nội dung thực hiện đồng quản lý:

- Đối tượng: Rừng trồng người dân tự bỏ vốn đầu tư trên đất lâm nghiệp quy hoạch chức năng phòng hộ trong phạm vi ranh giới của Ban Quản lý.

- Khối lượng: 2.763,16 ha (rừng trồng phòng hộ đầu nguồn 2.284,79 ha; rừng trồng phòng hộ ven biển 478,37 ha).

- Nội dung: Ban Quản lý hướng dẫn người dân xác định loài cây, cấp tuổi; kiểm kê, thống kê diện tích cho từng hộ gia đình, cá nhân theo từng khu vực cụ thể. Hướng dẫn người dân quản lý, bảo vệ và sử dụng rừng trồng theo quy chế quản lý rừng phòng hộ. Chỉ thực hiện xây dựng kế hoạch khai thác, sử dụng rừng hàng năm cho từng khu vực cụ thể đối với rừng trồng phòng hộ.

c) Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên:

- Đối tượng là những diện tích đất lâm nghiệp chưa đạt tiêu chí thành rừng thuộc quy hoạch chức năng phòng hộ. Hiện trạng là cây bụi xen cây gỗ có mật độ cây tái sinh mục đích chiều cao trên 0,5m nhiều hơn 500 cây/ha, phân bố tương đối đều trên toàn bộ diện tích.

- Khối lượng: 640,0 ha.

- Nội dung và biện pháp kỹ thuật chính: Bảo vệ chống chặt phá cây tái sinh hiện có; phòng cháy rừng; phát dọn dây leo, cây bụi, chặt bỏ cây cong queo, sâu

bệnh, cây phi mục đích; sửa gốc chồi và tỉa bớt chồi xấu, để lại mỗi góc không quá 02 chồi và thực hiện vệ sinh rừng.

- Thời gian: 06 năm, hai năm đầu thực hiện 02 lần/năm; các năm sau 01 lần/năm.

d) Trồng lại rừng phòng hộ sau khai thác:

- Đối tượng: Đất rừng sau khai thác của Ban Quản lý.

- Khối lượng: 485,0 ha; bình quân 97,0 ha/năm.

- Thời gian: 2021 – 2030.

đ) Trồng mới rừng phòng hộ (không thực hiện):

Theo kết quả rà soát, diện tích đất chưa có rừng thuộc quy hoạch rừng phòng hộ là 869,18 ha. Kế hoạch khoanh nuôi tái sinh tự nhiên là 640,0 ha; còn lại 229,18 ha, phân bố rải rác xen kẽ trong rừng tự nhiên, có khả năng tự gieo giống để tái sinh tự nhiên; vị trí cao xa khó tiếp cận nên không đưa vào kế hoạch trồng mới.

e) Khai thác rừng trồng phòng hộ đầu nguồn:

- Đối tượng khai thác: Khai thác cây phụ trợ, chặt tỉa thưa khi rừng trồng có mật độ lớn hơn mật độ quy định; tuổi rừng khai thác từ 8 - 10 năm; tỷ lệ lợi dụng gỗ ít nhất là 85%; sản phẩm là gỗ nguyên liệu và gỗ gia dụng. Sau khi khai thác, trồng lại rừng trong vụ trồng rừng kế tiếp và tiếp tục quản lý, bảo vệ.

- Phương thức khai thác: Khai thác tỉa thưa cây trồng chính phải bảo đảm mật độ còn lại ít nhất 600 cây/ha và phân bố đều trong lô. Khai thác chọn cây trồng chính cường độ không quá 20% trữ lượng. Hoặc khai thác trắng theo băng thì chiều rộng băng không quá 30 m; khai thác trắng theo đám thì diện tích đám không quá 3 ha, tổng diện tích khai thác hằng năm không vượt quá 20% tổng diện tích rừng đã đạt tiêu chuẩn phòng hộ.

- Phương án khai thác: Lập phương án khai thác gỗ theo quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

- Diện tích khai thác: Bình quân 97,0 ha/năm; sản lượng: 12.368 m³/năm.

- Thời gian: 2021 - 2030.

g) Khai thác rừng trồng sản xuất và ngoài 3 loại rừng:

- Đối tượng: Rừng trồng có nguồn gốc là rừng phòng hộ đầu tư từ ngân sách Nhà nước đã được quy hoạch cho phát triển rừng sản xuất; đưa ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng tại Quyết định số 4854/QĐ-UBND. Tuổi rừng khai thác từ 7- 8 năm; tỷ lệ lợi dụng gỗ ít nhất là 85%; sản phẩm là gỗ nguyên liệu và gỗ gia dụng.

- Phương thức khai thác: Khai thác trắng khi rừng đến tuổi khai thác, thu hồi vốn Nhà nước đã đầu tư. Lập hồ sơ bàn giao cho địa phương để địa phương lập phương án giao đất, thuê đất theo quy định để phát triển rừng sản xuất

- Phương án khai thác: Lập phương án khai thác gỗ theo quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

- Diện tích khai thác: 241,55 ha; sản lượng 30.798 m³.

- Thời gian: 2021 - 2025.

8. Kế hoạch nhân lực và đào tạo

a) Tổng số lao động Ban Quản lý hiện nay là 13 người. Kế hoạch sắp tới sẽ tuyển dụng thêm 04 lao động, nâng tổng số lao động lên 17 người.

b) Các bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ cần tập trung đào tạo nâng cao trình độ, kỹ năng gồm: Theo dõi diễn biến rừng, kỹ năng tổng hợp thông kê số liệu để ứng dụng trực tiếp, thường xuyên trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

9. Kế hoạch xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ phát triển rừng

a) Đóng mốc ranh giới:

- Số lượng mốc: Dự kiến là 195 mốc.

- Loại mốc: Mốc làm bằng bê tông cốt thép, kích thước cao 100 cm, rộng 30 cm, dày 12 cm.

b) Xây dựng bảng nội qui bảo vệ rừng và báo cấp dự báo cháy rừng:

- Số lượng: Dự kiến là 15 bảng trên 15 xã.

- Bảng được làm bằng bê tông cốt thép, kích thước cao cỡ 3 m, rộng 2,5 m, dày 20 cm, làm nhẵn để sơn 2 mặt.

c) Sửa chữa, hoàn thiện các Trạm QL BVR:

- Khối lượng: 04 Trạm; diện tích xây dựng 320 m².

- Nội dung: Sửa chữa nâng cấp, hoàn thiện đầy đủ hệ thống điện, cấp thoát nước, cổng vào, hàng rào bảo vệ v.v..

10. Các nội dung khác

a) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng. Nội dung tuyên truyền gồm các chủ trương của Đảng; các văn bản quy phạm pháp luật; các văn bản hướng dẫn luật... Hàng năm, Ban Quản lý phối hợp với lực lượng kiểm lâm, chính quyền địa phương để triển khai thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng đến thôn, bản.

b) Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng: Thu thập thông tin biến động về rừng; thời điểm xác định có biến động về rừng theo các nguyên nhân. Cập nhật diễn biến rừng. Trình phê duyệt và công bố kết quả theo dõi diễn biến rừng.

c) Điều tra, kiểm kê rừng: Việc điều tra rừng được thực hiện theo chu kỳ 05 năm một lần; kiểm kê rừng 10 năm một lần. Điều tra, kiểm kê rừng được thực hiện khi có chủ trương của Bộ Nông nghiệp và PTNT và được thực hiện trên toàn quốc.

11. Khái toán nhu cầu vốn cho kế hoạch quản lý rừng bền vững

a) Dự kiến các nguồn vốn đầu tư mang tính chất định hướng. Khi thực hiện sẽ lập thiết kế kỹ thuật và dự toán chi phí theo các định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá theo từng dự án cụ thể trình cấp thẩm quyền phê duyệt để thực hiện.

b) Dự kiến tổng nhu cầu vốn đầu tư trong 10 năm là: 27.223 triệu đồng (*Bằng chữ: Hai mươi bảy tỷ, hai trăm hai mươi ba triệu đồng*)

c) Nguồn vốn đầu tư:

- Từ Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững (CTPTLNBV): 25.979 triệu đồng (*sử dụng cho các hạng mục khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên, đường băng cản lửa, tuyên truyền, phổ biến pháp luật*).

- Từ khai thác rừng trồng sản xuất và ngoài 3 loại rừng: 1.244 triệu đồng (*sử dụng cho các hạng mục xây dựng biển báo cấp độ nguy cơ cháy rừng và nâng cấp, sửa chữa các Trạm bảo vệ rừng*).

12. Hiệu quả của Phương án

a) Hiệu quả kinh tế, xã hội:

- Sản lượng khai thác rừng trồng phòng hộ toàn chu kỳ 10 năm và rừng sản xuất ngoài 3 loại rừng chu kỳ 5 năm đạt khoảng 154.478 m³; bình quân 15.448 m³/năm. Doanh thu từ sản phẩm gỗ khoảng 14,8 tỷ đồng/năm. Doanh thu từ các hoạt động lâm sinh và khoán bảo vệ rừng khoảng 2 tỷ đồng/năm.

- Thông qua hoạt động khoán bảo vệ rừng, các hoạt động lâm sinh; khai thác rừng và các hoạt động khác đã góp phần giải quyết việc làm nâng cao thu nhập cho người dân địa phương trong vùng.

b) Hiệu quả về môi trường: Ổn định tỷ lệ che phủ rừng toàn lâm phận của Ban Quản lý 89%. Bảo vệ các khu rừng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và điều tiết nguồn nước dùng cho sinh hoạt và tưới tiêu thuộc lưu vực các hồ đập và phòng hộ ven biển.

13. Giải pháp

a) Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực:

- Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy, biên chế và chức năng nhiệm vụ của Ban Quản lý. Sắp xếp, bố trí viên chức người lao động phù hợp với các chức danh nghề nghiệp và khung năng lực vị trí việc làm được duyệt.

- Quan tâm công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho bộ phận chuyên môn nhất là về cây rừng, công nghệ theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đánh giá các chỉ tiêu quản lý rừng bền vững...

b) Giải pháp về phối hợp trong quản lý bảo vệ rừng:

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả quy chế phối hợp quản lý bảo vệ rừng với Hạt Kiểm lâm, UBND cấp xã. Phối hợp trong công tác tuần tra, kiểm tra, truy quét trong rừng; phối hợp trong chốt chặn kiểm soát lâm sản để giám sát, kiểm soát chặt chẽ người và phương tiện ra vào rừng nhằm phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật.

- Tăng cường phối hợp với các hội đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội tuyên truyền, giáo dục pháp luật bảo vệ rừng cho cộng đồng dân cư.

- Tổ chức lực lượng nhận khoán bảo vệ rừng thành từng nhóm. Lập ra Ban điều hành cho tất cả các nhóm, có nhiệm vụ lên kế hoạch và triển khai cho các nhóm bảo vệ rừng cùng phối hợp luân phiên đi kiểm tra rừng để kịp thời phát hiện và ngăn chặn các hành vi xâm hại rừng hiệu quả nhất.

- Thực hiện chính sách thù lao, khen thưởng cho người dân tham gia phát hiện các vụ việc vi phạm công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng chữa cháy rừng.

c) Giải pháp về công nghệ:

- Ứng dụng công nghệ GIS trong theo dõi diễn biến rừng, để kịp thời phát hiện và có biện pháp ngăn chặn xâm hại rừng; cập nhật diễn biến rừng hàng năm phù hợp với hiện trạng rừng.

- Xác định cây trồng rừng nếu là các loại Keo thì chọn lựa giống Keo sử dụng phương pháp nhân giống bằng công nghệ nuôi cấy mô để đảm bảo độ đồng đều, khả năng chịu gió bão. Tìm hiểu để chọn lựa cây bản địa thực sự thích nghi với điều kiện đất đai, khí hậu vùng Phù Mỹ.

d) Giải pháp về nguồn vốn:

Ngoài nguồn vốn từ Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững, đề xuất các cấp có thẩm quyền cho sử dụng vốn từ khai thác gỗ rừng trồng.

e) Giải pháp về đất đai:

- Đất rừng sản xuất và ngoài quy hoạch 3 loại rừng: Tổng rà soát chi tiết hiện trạng sử dụng đất trong phạm vi quản lý của đơn vị tại thời điểm hiện nay. Qua rà soát xác định vị trí, ranh giới, diện tích, hiện trạng rừng, người dân đang sử dụng trên đất rừng đã chuyển đổi sang sản xuất. Xây dựng kế hoạch chuyển giao lại cho UBND cấp xã để lập phương án giao đất sản xuất.

- Hoàn thiện hồ sơ giao đất: Sau khi rà soát thực trạng sử dụng đất sẽ hoàn thiện hồ sơ giao đất, cấp đổi chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của đơn vị đến năm 2030.

g) Giải pháp về quản lý đối với rừng trồng người dân tự bỏ vốn đầu tư trên đất quy hoạch chức năng phòng hộ:

- Giải pháp trước mắt: Ban Quản lý rừng hướng dẫn người dân quản lý, bảo vệ và sử dụng rừng trồng theo quy chế quản lý rừng phòng hộ. Xây dựng kế hoạch khai thác sử dụng rừng hàng năm cho từng khu vực cụ thể. Tuyên truyền, phổ biến để người dân đăng ký khai thác và cam kết sau khi khai thác xong sẽ giao trả lại cho Ban Quản lý để trồng lại rừng; hoặc phải thực hiện quản lý, sử dụng rừng theo quy chế quản lý rừng phòng hộ. Ưu tiên giao đất rừng sản xuất trong quỹ đất chuyển đổi từ rừng phòng hộ sang phát triển rừng sản xuất cho các hộ gia đình, cá nhân có diện tích nêu trên.

- Giải pháp lâu dài: Rà soát những trường hợp rừng trồng phòng hộ do người dân tự đầu tư trước khi quy hoạch là rừng phòng hộ. Đề nghị UBND tỉnh hỗ trợ kinh

phí cho người dân. Tuyên truyền, phổ biến để người dân đăng ký khai thác và cam kết sau khi khai thác xong sẽ giao trả lại cho Ban Quản lý để trồng lại rừng và ưu tiên khoán ổn định để hưởng lợi cho chính những đối tượng này.

14. Tổ chức thực hiện

a) UBND huyện Phù Mỹ:

- Chủ trì, chỉ đạo Ban Quản lý rừng phòng hộ Phù Mỹ tổ chức triển khai thực hiện phương án; đề xuất các hạng mục đầu tư để thực hiện phương án; xây dựng kế hoạch, nhu cầu vốn gửi Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tổng hợp, trình UBND tỉnh.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện phương án.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác đo đạc, cắm mốc ranh giới; điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho Ban Quản lý.

- Bố trí vốn ngân sách huyện để thực hiện một số hạng mục của phương án.

- Chỉ đạo Ban Quản lý, UBND các xã có diện tích chuyển đổi từ đất rừng phòng hộ sang quy hoạch rừng sản xuất khẩn trương xây dựng các phương án, kế hoạch tiếp nhận diện tích đất rừng Ban Quản lý đề nghị giao trả lại đồng thời kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

- Sau khi phương án được UBND tỉnh phê duyệt, chỉ đạo Ban Quản lý tổ chức thực hiện, đồng thời tự giám sát, đánh giá các hoạt động quản lý rừng bền vững đã được phê duyệt. Hàng năm, trước ngày 10 tháng 12, báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT kết quả thực hiện phương án quản lý rừng bền vững.

b) Trách nhiệm của các Sở và các cơ quan liên quan:

- Sở Nông nghiệp và PTNT:

+ Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Phù Mỹ kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện phương án; tổ chức triển khai thực hiện phương án.

+ Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính trong việc cân đối, bố trí nguồn vốn thực hiện phương án.

+ Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với thực tế sử dụng và chức năng nhiệm vụ của Ban Quản lý.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT cân đối kế hoạch vốn để thực hiện phương án; kiểm tra, giám sát thực hiện phương án.

- Sở Tài Chính: Chủ trì với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và PTNT trình cấp có thẩm quyền phân bổ kinh phí (đối với vốn sự nghiệp). Phối hợp Sở Nông nghiệp và PTNT trong việc giám sát, kiểm tra và hướng dẫn sử dụng kinh phí thực hiện phương án.

- Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT trong công tác đo đạc, cắm mốc ranh giới; điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho Ban Quản lý rừng phòng hộ Phù Mỹ.

- Các Sở, ngành khác: Theo chức năng nhiệm vụ được giao, tổ chức thực hiện các nội dung có liên quan đến xây dựng và thực hiện phương án.

- UBND cấp xã:

+ Tiếp nhận quản lý diện tích đất rừng từ Ban Quản lý rừng phòng hộ Phù Mỹ bàn giao lại. Lập phương án giao đất cho hộ gia đình, cá nhân đối với diện tích đó và trình cấp thẩm quyền phê duyệt để thực hiện.

+ Trực tiếp tham gia trong công tác giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng đảm bảo tính công khai minh bạch và đúng quy định của pháp luật.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT phối hợp UBND huyện Phù Mỹ chỉ đạo Ban Quản lý rừng phòng hộ Phù Mỹ triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Phù Mỹ, Giám đốc Ban Quản lý rừng phòng hộ Phù Mỹ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT TT UBND tỉnh Nguyễn Tuấn Thanh;
- CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, K13 (15b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh